

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2022/DS-PT

Ngày 22 tháng 9 năm 2022

“V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Điều Thị Bích Lợt

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Việt Tiến

Bà Lê Thị Thu Huyền

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hương Giang - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ: Bà Trương Thị Kim Dung
- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 và 22 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 34/2022/TLPT-DS ngày 23/5/2022 về việc: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2022/DS-ST ngày 14/4/2022 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2022/QĐXX-PT ngày 12/7/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Hoàng Văn H, sinh năm 1967; bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1968. Điều ĐKHKTT: Khu 7, xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H: Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1968; ĐKHKTT: Khu 7, xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. (Theo Văn bản ủy quyền ngày 28/7/2020) (Bà H1 có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Quốc T, sinh năm 1956 - Văn phòng luật sư Q - Đoàn luật sư tỉnh Phú Thọ. (Có mặt)

Bị đơn: Ông Hoàng Minh P, sinh năm 1944; Đ Thị T1, sinh năm 1947.

Điều ĐKHKTT: Khu 7, xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện theo ủy quyền của ông P, bà T1: Anh H2 và ông Hồng T2- sinh năm 1986 (Có mặt)

TT: Khu 7, xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Địa chỉ trụ sở: Phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Ngọc S; Chức vụ: Chủ T1 Ủy ban nhân dân thành phố V.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Ngọc L; Chức vụ: Phó phòng Tài nguyên và Môi trường. Theo văn bản ủy quyền ngày 27 tháng 6 năm 2022 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Ủy ban nhân dân xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Địa chỉ trụ sở: xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện theo pháp luật: Đào Duy T3; Chức vụ: Chủ Tịch Ủy ban nhân dân xã H.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Hạ Thị Kim C - Chức vụ: Cán bộ địa chính. (Theo văn bản ủy quyền số: 06/UB-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2022) (Có đơn xin xử vắng mặt)

- Người làm chứng:

1/ Bà Triệu Thị L, sinh năm 1966

TT: Khu 6, xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

2/ Ông Trần Thế K, sinh năm 1957

TT: Khu 7, xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

3/ Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1950

TT: Khu 7, xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

4/ Ông Triệu Xuân L1, sinh năm 1952

TT: Khu 7, xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

5/ Ông Đào Văn C - Nguyên địa chính xã H

TT: Xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ

6/ Ông Đào Văn T4, sinh năm 1962

TT: Khu 7, xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

7/ Bà Triệu Thị T5, 65 tuổi

TT: Khu 7, xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

8/ Bà Hoàng Thị N, sinh năm 1962

TT: Khu 7, xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

9/ Ông Nguyễn Xuân V

TT: Khu 8, xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

10/ Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1959

TT: Khu 7, xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

11/ Ông Triệu Văn X và bà Lê Thị Đ

TT: Khu 7, xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

(Những người làm chứng đều vắng mặt).

Người kháng cáo: Ông Hoàng Minh P là bị đơn

Bà Nguyễn TH1 H1 là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị H1, ông Hoàng Văn H và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H1, ông H trình bày: Ông H, bà H1 là chủ sử dụng thửa đất số 99, tờ bản đồ số 37, diện tích 1360m², đã được Ủy ban nhân dân huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T.765675 ngày 09/01/2002, số vào sổ: 00642/Q5/081. Gia đình ông, bà vẫn sử dụng ổn định từ lâu nay không tranh chấp với cá nhân, tổ chức nào. Nguồn gốc đất là mua của bà Triệu Thị L khu 6, xã H; ông Triệu Thanh Xuân khu 7, xã H từ những năm 1987 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/02/2002.

Tháng 8/2020 ông, bà thấy ông Hoàng Minh P, Đ Thị T1 cho rào vào phía trước thửa đất và tranh chấp không cho bà sử dụng diện tích 213,2m² trong thửa đất hợp pháp của bà. Sau khi bà ra Ủy ban nhân dân xã hỏi mới biết ông P, bà T1 đã được xã H vẽ bổ sung diện tích 213,2m² và có số thửa mới 214, tờ bản đồ số 17 vẽ trồng lên thửa đất của bà.

Tại Ủy ban nhân dân xã H bà đã được giải thích là năm 2008 xã H đo đạc lại, đã tách thửa mới là thửa 214, tờ bản đồ 17, diện tích 213,2m² và trên bản đồ có ghi tên ông Hoàng Minh P và trong sổ mục kê mới năm 2008 có tên ông P sử dụng 213,2m² tờ bản đồ 17, loại đất ĐRM.

Thửa đất số 99, tờ bản đồ số 37, diện tích 1360m² bà đã được cấp sổ đỏ và được kiểm đếm và có trong sổ mục kê, sổ địa chính của xã, được thể hiện tại bản đồ 299 và bản đồ đo vẽ năm 2001 của xã H và theo hệ thống quản lý đất đai của Nhà nước. Do đó, việc xã H đã tự đo vẽ ghi tên ông Hoàng Minh P và bà T1 vào hồ sơ địa chính mới theo bà là vi phạm pháp luật.

Bà đề nghị xem xét buộc ông Hoàng Minh P và Đào Thị T1 phải trả lại cho bà thửa đất số 214, tờ bản đồ số 17 diện tích 213,2m² đất ĐRM thuộc khu 7 xã H và đề nghị Hội đồng xét xử công nhận diện tích có trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H, bà H1 số T.765675 ngày 09/01/2002 tại 02 thửa đất 192 tờ 17 diện tích 1005,5m², tại thửa 214 tờ 17 diện tích 213,2m² vẫn do vợ chồng bà sử dụng hợp pháp. (Hai thửa này đều nằm trong thửa 99, tờ bản đồ 37 (theo bản đồ 299) nay ông H, bà H1 đã sử dụng). Buộc Ủy ban nhân dân xã H phải điều chỉnh lại bản đồ địa chính đo vẽ mới đã tự ý tách thửa đất mới số 214 diện tích 213,2m² đứng tên ông Hoàng Minh P và Đ Thị T1 khu 7, xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, trả lại nguyên trạng thửa đất 99, diện tích 1.360m² loại đất màu đồi cho bà sử dụng.

Tại đơn xin xác nhận ngày 10/11/2021 của bà Nguyễn Thị H1 còn trình bày: Đối với thửa đất diện tích 1360m², từ khi khai thác, sử dụng bà đã nộp thuế đầy đủ. Từ năm 2012 Nhà nước không thu nên bà không phải nộp nữa. Đơn có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn ông Hoàng Minh P và Đ Thị T1 trình bày: Năm 1988 ông bà có khai phá thửa đất số 214, diện tích 213,2m² thửa đất này trước do ông Khanh vỡ trồng sắn nhưng sau ông Khanh bỏ vì phải đóng thuế, gia đình ông bà khai phá trồng trọt từ

năm 1988 đến nay. Giáp đất của ông bà là của ông Bờ, ông Mầu, chị Lương Hòa bán cho anh H2. Đến tháng 8 âm lịch hai con ông H lên hỏi mua nhưng ông bà không bán sau đó đã lập tức làm đơn lên xã vụ cho ông bà lấn đất. Xã đã giải quyết 03 lần nhưng không thành sau đó chủ T1 xã ông Xuân cử 03 người là anh Quang công an viên, ông Triệu Phú Lợi là bí thư chi bộ, anh Triệu Mạnh Hùng là trưởng khu 7 ra nhà ông Hoàng Văn Mẫn có vườn cọ giáp đất của ông bà hỏi về nguồn gốc đất, ông Mẫn nói đất của ông P vỡ là đất của ông Khanh trước đây ông trồng sắn lại đóng thuế nên ông Khanh bỏ ông bà P T1 vỡ từ năm 1988 đến nay. Hiện nay tre và bạch đàn vẫn còn ông bà sử dụng. Chiều ngày 26/1/2021 hồi 16 giờ, anh H2 thuê máy ủi vào đất của ông bà làm vỡ gạch 2.200 viên ông bà báo công an xã, công an xã lập biên bản anh H2 phải đền cho ông bà là 1.000.000 đồng. Sau đó chị H1 và anh H2 còn đe dọa đánh ông bà. Vậy ông bà đề nghị:

Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ lại thực trạng sử dụng thửa đất gia đình ông bà đang canh tác. Đề nghị tòa án lấy lời khai của bà L là chủ đất miếng đất chuyển cho ông bà H1 H; mời ông B, ông K, ông L, mời anh C là địa chính cũ để chứng nhận thửa đất này là của ông bà. Ông bà xác định thửa đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông, bà nên đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông bà H H1.

Ủy ban nhân dân xã H tại cấp sơ thẩm do ông Đào Minh L - Phó chủ T1 đại diện theo ủy quyền và tại cấp phúc thẩm bà Hạ Thị Kim C - Công chức địa chính đại diện theo ủy quyền trình bày: Căn cứ theo sổ sách lưu trữ về địa chính, bản đồ địa chính và hiện trạng của thửa đang tranh chấp thì: Năm 2002 hộ ông Hoàng Văn H được Ủy ban nhân dân huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong đó có thửa đất số 99, tờ 37, diện tích 1360m² đất màu đồi (theo bản đồ can vẽ và chỉnh lý năm 2002). Theo bản đồ địa chính năm 2009 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt năm 2015, khi nhà nước tiến hành đo đạc để lập bản đồ địa chính mới thì thửa đất số 99, tờ 37 trên được đo tách thành 02 thửa gồm:

- + Thửa đất số 192, tờ bản đồ 17, diện tích 1005,5m² mang tên Hoàng Văn H.
- + Thửa số 214, tờ bản đồ 17, diện tích 213,2m² mang tên Hoàng Minh P nhưng thửa đất này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại buổi hòa giải tranh chấp đất giữa gia đình ông H và gia đình ông P, gia đình ông P cho biết thửa đất số 214, tờ 17 trên gia đình ông đã khai H1ng sử dụng từ năm 1988 đến nay.

- Hiện tại toàn bộ diện tích đất của 02 thửa đất 192; 214 thuộc tờ bản đồ 17 (theo bản đồ địa chính đo vẽ năm 2009) vẫn nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2002 mang tên ông Hoàng Văn H mà chưa cấp cho ai khác; thửa đất trên thuộc quy hoạch vùng II Đền Hùng đến thời điểm này chưa có quyết định và thông báo thu hồi đất của các cấp có thẩm quyền. Việc bản đồ địa chính đo vẽ lại năm 2009 tách thành 02 thửa trong đó thửa số 214, tờ bản đồ 17, diện tích 213,2m² mang tên Hoàng Minh P chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất dẫn đến tranh chấp giữa gia đình ông bà H H1 và gia đình ông bà P T1. Ủy ban nhân dân xã H đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ủy ban nhân dân thành phố V tại cấp sơ thẩm do ông do ông Phạm Văn Chung - Phó phòng tài nguyên môi trường là đại diện theo ủy quyền và tại cấp phúc thẩm do ông Trần Ngọc L - Phó phòng tài nguyên môi trường đại diện theo ủy quyền trình bày: Sau khi kiểm tra hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Căn cứ Luật đất đai 1993; Luật sửa đổi bổ sung một số điều Luật đất đai 1998 và 2001; Căn cứ Thông tư số 1990/TT-TCDC ngày 30/11/2001 của Tổng cục địa chính hướng dẫn thủ tục đăng ký, lập hồ sơ địa chính cấp giấy chứng nhận quyền quyền sử dụng đất. Hội đồng xét duyệt việc đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân xã H xác nhận việc sử dụng đất của các hộ đối với các thửa đất nêu trên đầy đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đề nghị cấp trên xét duyệt.

Hộ ông Hoàng Văn H được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T765675 gồm các thửa đất, cụ thể: Thửa số 15, tờ bản đồ số 10, diện tích 372,0m² đất lúa (LUC); số 21, tờ bản đồ số 10, diện tích 100m² đất lúa (LUC); số 50, tờ bản đồ số 10 diện tích 212m² đất lúa (LUC); số 51, tờ bản đồ số 10, diện tích 228m² đất lúa (LUC); số 81, tờ bản đồ số 10, diện tích 536m² đất lúa (LUC); số 128, tờ bản đồ số 10, diện tích 198m² đất lúa (LUC); số 228, tờ bản đồ số 10, diện tích 210m² đất lúa (LUC); số 99, tờ bản đồ số 37, diện tích 1.360m² đất màu (ĐRM); số 116, tờ bản đồ số 13, diện tích 342m² đất ĐRM; số 72, tờ bản đồ số 18, diện tích 224m² đất ĐRM; thửa số 91, tờ bản đồ số 37, diện tích 1.400m² (trong đó 400m² đất ở và 1.000m² đất vườn) tại khu 4, xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ ngày 09/01/2002, số vào sổ H00642 QSDĐ/Q5, (081).

Theo bản đồ địa chính thửa đất số 99, tờ bản đồ số 37, diện tích 1.360m² đất màu (ĐRM) đang được thể hiện hai thửa đất (Thửa số 192, tờ bản đồ 17, diện tích 1005,5m² và thửa số 214, tờ bản đồ số 17, diện tích 213,2m²). Hai thửa đất 192 và 214 thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 17 đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 765675 cho hộ ông Hoàng Văn H ngày 09/01/2002, số vào sổ H 00642 QSDĐ/Q5, (081). Tại trang 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ ông Hoàng Văn H đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa số 91, tờ bản đồ số 37 diện tích 1006m² (trong đó 430m² đất ở và 706m² đất vườn).

Nay ông bà H H1 khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất tại thửa đất số 214, tờ bản đồ số 17, diện tích 213,2m² cho rằng thửa đất trên thuộc quyền sử dụng của ông, bà H H1. Ủy ban nhân dân thành phố V đề nghị Tòa án căn cứ hiện trạng sử dụng đất và các tài liệu, chứng cứ các quy định của pháp luật hiện hành để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2022/DS-ST ngày 14/4/2022, Tòa án nhân dân (TAND) thành phố V đã quyết định:

Căn cứ Điều 100, 106, 166, khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai; khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 2 Điều 147, Điều 157, 158, 165, 166, 271; 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn H và bà Nguyễn Thị H1 đối với ông Hoàng Minh P và Đ Thị T1 về việc: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

2. Buộc ông Hoàng Minh P và Đ Thị T1 phải trả lại cho ông Hoàng Văn H và bà Nguyễn Thị H1 thửa đất số 214, tờ bản đồ 17, diện tích 213,2m² đất ĐRM (hiện trạng sử dụng 215,0m²) theo các chỉ giới 7, 8, 9, 10, 11, 7 thuộc khu 7, xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

3. Công nhận ông Hoàng Văn H và bà Nguyễn Thị H1 được quyền sử dụng đối với thửa đất số 99, tờ bản đồ số 37 diện tích 1360m², loại đất ĐRM theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T765675 do Ủy ban nhân dân huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ cấp ngày 09/01/2002 đứng tên hộ ông Hoàng Văn H tại khu 4, xã H, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ. Nay là thửa số 192 diện tích 1005,5m² (hiện trạng sử dụng 963,5m²) theo các chỉ giới 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 11, 10, 1 và thửa số 214 diện tích 213,2m² (Hiện trạng sử dụng 215,0m²) theo các chỉ giới 7, 8, 9, 10, 11, 7 tờ bản đồ số 17 tại khu 7, xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. *(Có sơ đồ hiện trạng kèm theo)*.

4. Giao cho ông Hoàng Văn H và bà Nguyễn Thị H1 được quyền quản lý, sử dụng đối với cây cối lâm lộc trên đất gồm: 03 búi tre 50 cây x 12.000đồng/01 cây x 03 búi = 1.800.000đồng; 01 cây bạch đàn đường kính 30cm trị giá 103.400đồng; 10 cây cọ 303.360đồng/01 cây x 10 cây = 3.874.000đồng. Ông Hoàng Văn H và bà Nguyễn Thị H1 có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho ông Hoàng Minh P và Đ Thị T1 số tiền là 5.777.400 đồng *(Năm triệu, bảy trăm bảy mươi bảy nghìn, bốn trăm đồng)*.

5. Ông Hoàng Văn H và bà Nguyễn Thị H1 có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để yêu cầu cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án và các quyền kháng theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/4/2022 ông P kháng cáo toàn bộ bản án lý do: thửa đất số 214, tờ bản đồ số 17, diện tích 213,2m² là thuộc quyền sử dụng của gia đình ông P, bà T1. Ông P, bà T1 khai H1ng sử dụng từ những năm 1988 đến nay.

Ngày 20/4/2022 bà H1 kháng cáo một phần bản án số 04/2022 ngày 14/4/2022 với nội dung không đồng ý quyết định của bản án sơ thẩm xác định 03 búi tre, 01 cây bạch đàn, 10 cây cọ là của ông P, bà T1 theo định giá thành tiền 5.777.400 đồng. Chỉ đồng ý thanh toán giá trị 01 búi tre trị giá 500.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông P giữ nguyên kháng cáo, những căn cứ kháng cáo như đơn kháng cáo. Bà T1 đồng ý với kháng cáo của ông P.

Bà H1 giữ nguyên kháng cáo, những căn cứ kháng cáo như đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đề nghị: Tòa án căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận đơn kháng cáo của ông Hoàng Minh P, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 04/2022/DS-ST ngày 14/4/2022 của Tòa án nhân dân thành phố V theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H1, ông Hoàng Văn H kiện đòi ông Hoàng Minh P, Đ Thị T1 phải trả cho ông bà H H1 thửa đất số 214, tờ bản đồ số 17, diện tích 213,2m² đất ĐRM thuộc khu 7 xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Chấp nhận sự tự nguyện của ông Hoàng Minh P và Đ Thị T1 cắt 01 lối đi chung có chiều rộng 1m, chiều dài hết thửa đất có hình vẽ thể hiện trong sơ đồ kèm theo bản án. Kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố V thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T.765675 ngày 09/01/2002 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp cho hộ ông Hoàng Văn H đối với thửa đất số 99, tờ bản đồ số 37, diện tích 1360m² tại khu 7 xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất số 192, tờ bản đồ 17, diện tích 963,5m² cho hộ ông Hoàng Văn H và thửa số 214, tờ bản đồ 17, diện tích 215m² trừ đi diện tích lối đi chung do ông, bà P T1 để lại cho hộ ông Hoàng Minh P theo bản đồ địa chính đo vẽ năm 2009 và theo quyết định của bản án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H1.

(Chi tiết tại bài phát biểu của Kiểm sát viên lưu hồ sơ vụ án).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Kháng cáo của ông Hoàng Minh P là bị đơn và kháng cáo của bà Nguyễn Thị H1 là nguyên đơn trong hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Nội dung kháng cáo trong phạm vi xét xử của bản án sơ thẩm. Vì vậy, Hội đồng xét xử chỉ xem xét đối với nội dung này theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung kháng cáo: Ông P đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét xác định thửa đất số 214, tờ bản đồ số 17 tại: khu 7, xã H thuộc quyền sử dụng của gia đình ông P, bà T1. Ông P, bà T1 khai H1ng sử dụng từ những năm 1988 đến nay.

Bà H1 kháng cáo một phần bản án số 04/2022 ngày 14/4/2022 với nội dung không đồng ý quyết định của bản án sơ thẩm xác định 03 búi tre, 01 cây bạch đàn, 10 cây cọ là của ông P, bà T1 theo định giá thành tiền 5.777.400 đồng. Chỉ đồng ý thanh toán giá trị 01 búi tre trị giá 500.000 đồng.

Xem xét nội dung kháng cáo của ông P, Hội đồng xét xử nhận định như sau: Sau khi kháng cáo ông P có đơn đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ lại tài sản tranh chấp để làm rõ thửa đất nhà ông P, bà T1 đang sử dụng với thửa đất nhà ông H, bà H1 đang sử dụng là 2 thửa riêng biệt khác nhau, thửa đất nhà ông H, bà H1 đang sử dụng có thể đất cao hơn so với thửa đất của thửa đất nhà ông P, bà T1 đang sử dụng và đề nghị tiến hành trực tiếp lấy lời khai của một số người làm chứng cũng như tiến hành làm rõ việc trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông P, bà T1 thể hiện ông P, bà T1 có thửa đất số 122, tờ bản đồ số 37 tại Lũng Luận nhưng trên thực tế thửa đất này ông P, bà T1 lại không trực tiếp sử dụng, như vậy có việc khi kê khai đơn vị đã kê khai nhầm thửa đất tại Lũng Luận của gia đình khác vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông bà và bỏ không kê khai thửa đất của gia đình ông bà đang trực tiếp sử dụng tại Lũng Luận vào giấy chứng nhận quyền sử dụng của gia đình nhà ông P, bà T1.

Căn cứ đơn đề nghị của ông P, bà T1 TAND tỉnh đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ lại tài sản tranh chấp là thửa đất số 214, tờ bản đồ số 17 gia đình ông P, bà T1 đang sử dụng và thửa đất số 192, tờ bản đồ số 17 gia đình ông H, bà H1 đang sử dụng. Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ đã xác định: Thửa đất số 214, tờ bản đồ số 17 gia đình ông P, bà T1 đang sử dụng với thửa đất số 192, tờ bản đồ số 17 gia đình ông H, bà H1 đang sử dụng, hiện trạng sử dụng thể hiện 2 thửa đất riêng biệt chứ không phải là một thửa, thửa đất số 214, tờ bản đồ số 17 gia đình ông P, bà T1 đang sử dụng thấp hơn hẳn so với thửa đất số 192, tờ bản đồ số 17 gia đình ông H, bà H1 đang sử dụng khoảng 70 cm. Thửa đất gia đình ông bà H H1 hiện canh tác trồng sắn, còn thửa đất ông, bà P T1 hiện nay có 03 bụi tre có chu vi lần lượt là 9 m, 13m, 13 m, có 01 cây bạch đàn chu vi 1m và có một số cây cọ.

Cũng theo đơn đề nghị của ông P, Tòa án nhân dân tỉnh tiến hành thu thập chứng cứ tiến hành lấy lời khai những người làm chứng là những hộ giáp danh với thửa đất tranh chấp. Đó là lời khai của ông Bờ, ông Khải, ông Lập. Các lời khai của cả 3 ông từ giai đoạn xét xử sơ thẩm cho đến phúc thẩm đều khẳng định thửa đất tranh chấp giữa ông, bà H H1 với ông, bà P T1 có nguồn gốc là của ông bà P T1 canh tác từ khoảng những năm 1987, 1988 trước khi ông P, bà T1 canh tác thì thửa đất này do ông Khanh canh tác. Còn thửa đất ông, bà H H1 đang sử dụng là mua lại của bà L. Từ khi ông, bà H H1 mua đất của bà L cho đến nay các ông đều xác định ông, bà H H1 vẫn chỉ canh tác trong phạm vi thửa đất mua lại của bà L. Chưa bao giờ ông, bà H H1 canh tác thửa đất đang tranh chấp với ông bà P T1.

Ông, bà Xuân Đoàn là anh trai, chị dâu của bà L là người mua chung lại thửa đất của bà L với ông, bà H H1.

Ông, bà Xuân Đoàn cũng có lời khai: Khi ông bà và ông bà H H1 mua lại đất của bà L canh tác trồng cây trên đó thì cũng chỉ canh tác phần đất như hiện trạng ông, bà H H1 đang sử dụng. Phần diện tích đất ông, bà P T1 đang sử dụng có thể đất thấp hơn hẳn phần diện tích đất ông bà mua lại của bà L. Ông xác định khi

ông mua đất của bà L thì phần đất của ông, bà P T1 lúc đó không có ai sử dụng sau này ông, bà P T1 trồng tre. Hiện nay thửa đất ông mua của bà L chung với ông bà H H1, khoảng năm 2015 ông không có nhu cầu sử dụng nên đã nhượng lại toàn bộ cho ông, bà H H1. Ông, bà Xuân Đoàn xác định khi mua của bà L không có giấy tờ gì chỉ nói bằng miệng với nhau diện tích khoảng hơn ba sào, bà L cũng không chỉ ranh giới thửa đất bán cho ông, bà với ông, bà H H1.

Bà L là người bán lại đất cho ông, bà Xuân Đoàn là anh trai bà L và ông, bà H H1. Trong quá trình giải quyết vụ án tại bản tự khai ngày 18/12/2021 bà L xác định ông P, bà T1 có trồng cây trên mảnh đất tranh chấp vào những năm 1988, 1989. Biên bản xác minh ngày 06/4/2022 của Tòa án nhân dân thành phố V tại Ủy ban nhân dân xã H có lời trình bày của bà L trong biên bản ghi: Bà L trình bày khu đất đang tranh chấp là do bà L khai H1ng, phục hóa sử dụng một thời gian đến khoảng năm 1987, 1988 bà không có nhu cầu sử dụng và nhượng lại cho ông, bà H H1. Tại biên bản lấy lời khai ngày 15/7/2022 của Tòa án tỉnh Phú Thọ bà L khẳng định nguồn gốc thửa đất bà bán cho ông, bà H H1 là đất của bố bà cho, bà chỉ bán cho ông bà H H1 phần đất bố bà cho chứ bà không có quyền bán đất của ông, bà P T1. Xét thấy lời khai của bà L tại bản tự khai ngày 18/12/2021 với biên bản xác minh ngày 06/4/2022 với biên bản lấy lời khai của TAND tỉnh Phú Thọ ngày 15/7/2022 có mâu thuẫn nên ngày 12/8/2022 Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành lấy lời khai của bà L để làm rõ mâu thuẫn. Tại gia đình bà Triệu Thị L trước sự chứng kiến của ông trưởng khu bà L khẳng định nguồn gốc thửa đất bà bán cho ông, bà H H1 là của bố bà cho bà và bà khẳng định bà không có quyền bán thửa đất của ông, bà P T1. Làm rõ nội dung khai mâu thuẫn bà cho biết từ trước đến nay bà chưa từng làm việc tại ủy ban nhân dân xã H bà chưa bao giờ trình bày lời khai như trong biên bản xác minh ngày 06/4/2022, bà khẳng định nội dung khai trong biên bản xác minh không phải lời khai của bà, chữ ký trong biên bản xác minh không phải chữ ký của bà. Với nội dung trình bày của bà L Tòa án tiến hành làm việc với Ủy ban nhân dân xã H trực tiếp là ông Đào Minh L - Phó chủ T1 là người ký thay mặt UBND xã H trong biên bản xác minh ngày 06/4/2022 và ông Lượng cho biết. Ngày 06/4/2022 Tòa án nhân dân thành phố V không làm việc với bà L tại Ủy ban nhân dân xã H mà hôm đó Tòa án đến gia đình bà L làm việc, ông có cử cán bộ tư pháp đi cùng là anh Thỏa, khi làm việc xong Tòa án đưa biên bản và ông ký vào đó còn ông không trực tiếp tham gia buổi làm việc của Tòa án với bà L. Anh Thỏa xác nhận có đưa Tòa án thành phố V đến nhà bà L làm việc nhưng anh Thỏa ngồi bên ngoài sân không trực tiếp chứng kiến buổi làm việc của Tòa án nên không biết nội dung và cũng không biết chữ ký trong biên bản có phải của bà L hay không, anh Thỏa cũng không được ký biên bản xác minh ngày 06/4/2022 của Tòa án. Tòa án nhân dân thành phố V làm việc tại gia đình bà L mà không có chứng kiến của trưởng khu dân cư, làm việc tại gia đình bà L mà biên bản lại ghi làm việc tại trụ sở Ủy ban nhân dân. Như vậy, biên bản làm việc không khách quan, không đúng quy định của pháp luật nên biên bản không thể coi là chứng cứ. Do

vậy, lời khai của bà L trong bản tự khai ngày 18/12/2021 và các biên bản lấy lời khai của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ có cùng nội dung và thống nhất thửa đất đang tranh chấp không phải là đất bà L bán cho ông bà H H1.

Tại cấp phúc thẩm ông, bà P T1 có xuất trình cho Tòa án sổ nộp thuế năm 1999, năm 2000 và năm 2001 đối với thửa đất tranh chấp ông bà đang sử dụng do bà Chiên là trưởng khu thu. Tòa án nhân dân tỉnh đã gặp trực tiếp bà Chiên là trưởng khu năm 1999, 2000, 2001 là người trực tiếp thu thuế đất của gia đình ông bà P T1. Bà Chiên xác định năm 1999, 2000, 2001 bà thu thuế thửa đất màu đồi tại Lũng Luận của gia đình ông, bà P T1 chính là thuế thửa đất đang tranh chấp. Bà cũng khẳng định tại khu Lũng Luận gia đình ông bà P T1 chỉ canh tác duy nhất có 1 thửa đất đang tranh chấp với ông, bà H H1.

Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ làm việc với Ủy ban nhân dân xã H làm rõ quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông, bà P T1 trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thửa đất số 122, tờ bản đồ 37 tại Lũng Luận hiện ai là người trực tiếp sử dụng và kiểm tra làm rõ xem từ trước đến nay ông bà P T1 có sử dụng thửa đất màu nào tại Lũng Luận hay không? UBND xã H kiểm tra thửa đất 122, tờ bản đồ 37 trên bản đồ địa chính năm 2002 và bản đồ địa chính năm 2009 là thửa số 262, tờ bản đồ số 17 người thực tế sử dụng từ trước đến nay là gia đình Đ Thị Bình sử dụng. Gia đình ông, bà P T1 từ trước đến nay không sử dụng thửa đất 122, tờ bản đồ 37 nay là thửa số 262, tờ bản đồ số 17 mà chỉ sử dụng duy nhất thửa đất 214, tờ bản đồ 17 như hiện nay. Ông Đào Văn C nguyên là cán bộ địa chính xã H xác định thửa đất ông, bà P T1 canh tác từ những năm 1988. Năm 2000 tiến hành quy chủ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đơn vị đo vẽ tiến hành quy chủ trên toàn cả xã H, do vậy việc nhầm lẫn sai sót xảy ra là có.

Phía bà H1 cho rằng thửa đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của gia đình bà vì bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và gia đình bà nộp thuế thửa đất tranh chấp. Tuy nhiên, bà H1 không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào khẳng định gia đình bà là người nộp thuế. Tại cấp phúc thẩm ông bà H H1 có cung cấp cho Tòa án một số đơn xác nhận của những hộ dân gồm bà Thịnh, ông Tư, bà Năm, ông Minh, ông Viễn sống cùng khu dân cư xác nhận bà L có sử dụng thửa đất đang tranh chấp. Tòa án nhân dân tỉnh đã tiến hành làm việc với Ủy ban nhân dân xã H, tại biên bản xác minh ngày 23/8/2022 Ủy ban nhân dân xã H cho biết các hộ dân mà ông, bà H H1 cung cấp đều sống cùng khu dân cư, duy nhất có hộ bà Thịnh giáp danh với thửa đất của ông bà H H1 đang sử dụng chứ không giáp danh với thửa đất tranh chấp. Tại phiên tòa phúc thẩm Hội đồng xét xử hỏi bà H1 về mối quan hệ với những người làm chứng và xác định trong số 5 người làm chứng xác nhận bà L có sử dụng thửa đất tranh chấp có 3 người có mối quan hệ anh em họ hàng với gia đình bà H1. Tòa án xem xét nội dung đơn của các ông, bà trên thể hiện bà L có làm nhà trên đất, phù hợp với lời khai của bà L là bà L làm nhà trên

đất nhưng bà L làm nhà trên thửa đất của bố bà L cho chứ không làm nhà trên thửa đất tranh chấp.

Từ những phân tích đánh giá trên khẳng định nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông, bà P T1. Khẳng định đó được thể hiện qua lời khai của bà L là người trực tiếp bán đất cho ông, bà H H1, qua lời khai những người làm chứng có đất giáp ranh với thửa đất tranh chấp, thể hiện năm 1999 năm 2000, 2001 ông bà P T1 là người nộp thuế và phù hợp với hiện trạng sử dụng của 2 thửa đất này là 2 thửa riêng biệt chứ không phải là một thửa đất. Ngoài ra chứng cứ pháp lý quan trọng nhất khẳng định thửa đất đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông bà P T1 hiện nay là bản đồ đo vẽ năm 2009 được phê duyệt bởi 3 cấp vào năm 2015 đang có hiệu lực pháp lý và trong bản đồ địa chính, sổ mục kê hiện nay thể hiện thửa đất trên chủ sử dụng là ông Hoàng Minh P. Tòa án nhân dân thành phố V không xem xét đến nguồn gốc và quá trình sử dụng đất trên mà quyết định thửa đất 214, tờ bản đồ số 17 thuộc quyền sử dụng của ông, bà H H1 là không có căn cứ. Do vậy, đơn kháng cáo của ông P có căn cứ nên được chấp nhận cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H1 và ông Hoàng Văn H.

Đối với những tài sản trên đất gồm có 03 búi tre có chu vi 9m -13m và 01 cây bạch đàn có chu vi 1m, 10 cây cọ các hộ dân đều xác định thửa đất tranh chấp do ông bà P T1 sử dụng từ những năm 1987, 1988 như vậy các tài sản trên xác định thuộc quyền sử dụng của ông bà P T1 như bản án sơ thẩm đã quyết định là đúng. Do vậy, đồng nghĩa với kháng cáo của bà H1 không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Tại cấp phúc thẩm phát sinh tình tiết mới mà cấp sơ thẩm đương sự chưa cung cấp, do vậy việc sửa án sơ thẩm lỗi khách quan không phải lỗi chủ quan của thẩm phán.

Thửa đất của ông bà H H1 đang sử dụng là đất màu đồi nên bản đồ địa chính không vẽ đường đi vào thửa đất, hiện nay các thửa đất xung quanh H2 đều đã xây tường rào ngăn cách, nên không có đường đi vào thửa đất. Từ trước đến nay lối đi vào thửa đất của gia đình ông, bà H H1 có lối đi qua thửa đất của gia đình ông bà P T1. Tại phiên tòa ông bà P T1 tự nguyện cắt lối đi chung có chiều rộng là 1m, chiều dài hết thửa đất, có diện tích 18,1m². Trên diện tích cắt làm lối đi chung có tài sản của ông bà P T1. Ông P, bà T1 tự nguyện sẽ thu dọn toàn bộ tài sản để mở lối đi. Xét thấy đó là sự tự nguyện của ông bà P T1 phù hợp với pháp luật nên được chấp nhận.

Thửa đất trên đã được đo vẽ và chỉnh lý lại theo bản đồ địa chính năm 2009, nhưng Ủy ban nhân dân thành phố V chưa thu hồi giấy chứng nhận của ông, bà H H1 để cấp lại giấy chứng nhận cho ông, bà H H1 và cấp cho gia đình ông bà P T1. Việc

chưa điều chỉnh cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ theo bản đồ địa chính đo vẽ lại năm 2009, Ủy ban nhân dân thành phố V đã giải thích là do đơn vị đo đạc sau khi đo đạc xong chưa tiến hành cùng các hộ dân làm thủ tục cấp đổi trình Ủy ban nhân dân thành phố V nên Ủy ban nhân dân thành phố V chưa xem xét cấp đổi lại.

Hội đồng xét xử nhận định: Việc Ủy ban nhân dân thành phố V không thu hồi giấy chứng nhận để cấp lại theo bản đồ địa chính năm 2009 dẫn đến tranh chấp. Nay Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định thửa đất số 214, tờ bản đồ số 17 đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng của gia đình ông, bà P T1. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án ông bà P T1 không đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông bà H H1, Ủy ban nhân dân thành phố V có ý kiến trong trường hợp này không cần hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau này trong bản án của Tòa án quyết định thế nào thì Ủy ban nhân dân thành phố V sẽ thực hiện theo quyết định của bản án của Tòa án. Hội đồng xét xử xét thấy: Trong trường hợp này Ủy ban nhân dân thành phố V cấp đất sai đối tượng nên căn cứ khoản 2 Điều 106 Luật đất đai, căn cứ điểm a khoản 4 mục 26 nghị định 148/2020/NĐ -CP ngày 18/12/2020 của Chính Phủ quy định: “Trường hợp Tòa án nhân dân có thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai có bản án, quyết định có hiệu lực thi hành, trong đó có kết luận về việc thu hồi giấy chứng nhận đã cấp thì việc thu hồi giấy chứng nhận thực hiện theo bản án, quyết định đó”. Do vậy, đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà H1 không đúng đối tượng Hội đồng xét xử kiến nghị UBND thành phố V thu hồi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông bà H H1 và cấp lại cho bà H1, ông H và ông P, bà T1 theo quyết định bản án của Tòa án.

Quá trình giải quyết vụ án tại TAND thành phố V ông bà H H1 nộp 6.200.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và đo vẽ. Yêu cầu của ông bà H H1 không được chấp nhận nên ông bà H H1 phải chịu toàn bộ chi phí trên. Tại cấp phúc thẩm ông bà P T1 có đơn đề nghị xem xét, thẩm định tại chỗ lại tài sản có nộp chi phí xem xét thẩm định 2.000.000 đồng, Tòa án nhân dân tỉnh đã chi phí hết và đã quyết toán số tiền trên có lưu trong hồ sơ vụ án. Kháng cáo của ông P được chấp nhận nên ông bà H H1 phải chịu 2.000.000 đồng tiền chi phí thẩm định lại tài sản. Ông bà P T1 đã nộp tạm ứng chi phí nên ông bà H H1 có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền 2.000.000 đồng cho ông, bà P T1.

[3] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của bà H1 không được chấp nhận nên bà H1 phải chịu án phí phúc thẩm. Kháng cáo của ông P được chấp nhận nên ông P không phải chịu án phí và thuộc trường hợp miễn án phí.

Quan điểm của Kiểm sát viên có căn cứ, phù hợp với pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1] Chấp nhận kháng cáo của ông Hoàng Minh P. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H1.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2022/DS-ST ngày 14/4/2022 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

[2] Căn cứ khoản 2 Điều 106, Điều 166 Luật Đất đai; khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147, khoản 1, 2 Điều 148 Điều 157, 158, 165, 166 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 2 Điều 27, khoản 1, 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Nghị định 148/2020/NĐ - CP ngày 18/12/2020 của Chính Phủ.

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn H và bà Nguyễn Thị H1 đề nghị ông Hoàng Minh P và Đ Thị T1 phải trả lại cho ông Hoàng Văn H và bà Nguyễn Thị H1 thửa đất số 214, tờ bản đồ 17, diện tích 213,2 m² tại: Khu 7, xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

2. Kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ thu hồi giấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T.765675 cấp ngày 09/01/2002 cho hộ ông Hoàng Văn H đối với thửa đất số 99, tờ bản đồ số 37, diện tích 1360m² (ĐRM) tại: Khu 7, xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ và thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 192, tờ bản đồ 17, diện tích 963,5m² (ĐRM) theo hình 1,2,3,4,5,6,7,13, 11,10,1 cho hộ ông Hoàng Văn H và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa số 214, tờ bản đồ 17, diện tích 196,9m² (ĐRM) theo hình 9,10,11,13,12,9 cho hộ ông Hoàng Minh P tại: Khu 7, xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ theo quyết định của bản án (Có sơ đồ đo vẽ kèm theo).

Ghi nhận sự tự nguyện ông Hoàng Minh P và Đ Thị T1 tự nguyện để lại lối đi chung diện tích 18,1m² theo hình vẽ 7,8,12,13,7 (Có sơ đồ đo vẽ kèm theo). Trên lối đi chung có tài sản là cây cối lâm lộc ông P, bà T1 di dời để mở lối đi chung.

Ông Hoàng Văn H và bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 6.200.000 đồng (Sáu triệu hai trăm nghìn đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và đo vẽ (Xác nhận đã nộp).

Ông Hoàng Văn H và bà Nguyễn Thị H1 có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ lại tài sản cho ông Hoàng Minh P và Đ Thị T1.

[3]. Về án phí:

Ông Hoàng Văn H, bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận ông Hoàng Văn H, bà Nguyễn Thị H1 đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng

án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0000240 ngày 11/5/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận bà Nguyễn Thị H1 đã nộp 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0009356 ngày 25/4/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Ông Hoàng Minh P không phải chịu án phí phúc thẩm.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực phát luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án cho đến khi thi hành án xong theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND T. Phú Thọ;
- Chi cục THADS TP. V;
- TAND TP. V;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Điền Thị Bích Lợt